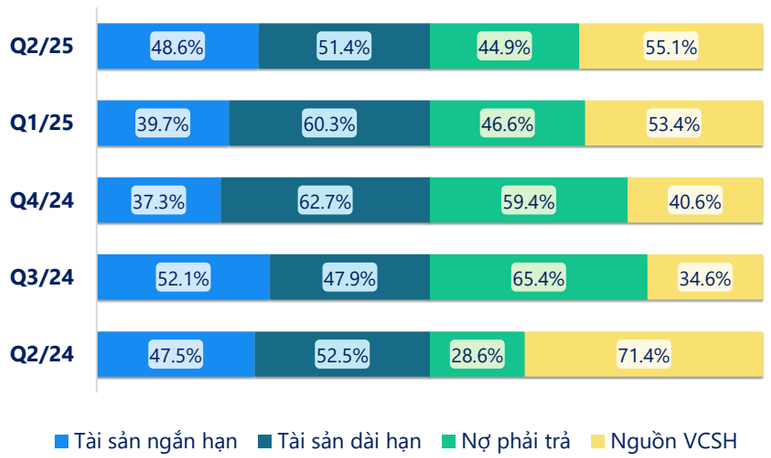
FireAnt

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	126,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	179,254
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	107,752
SL cổ phiếu LH	1,051,449,434
KLGD BQ 20 phiên (CP)	116,555
% sở hữu nước ngoài	15.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133,219
P/E	18.2
EPS	6,955

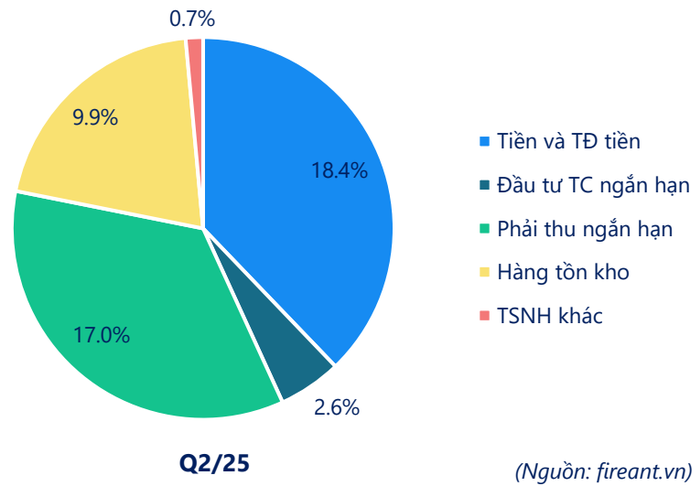
	YTD	1T	3T	6T
MCH	-25.6%	0.6%	-10.3%	-20.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



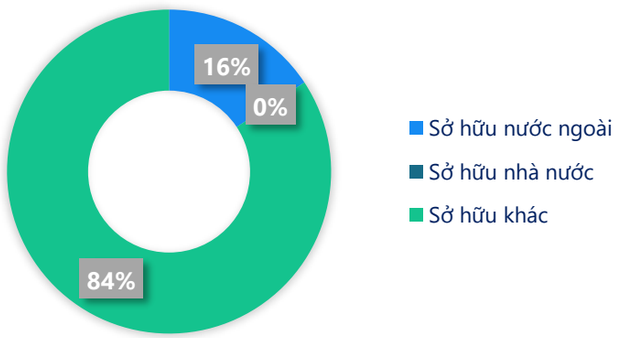
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



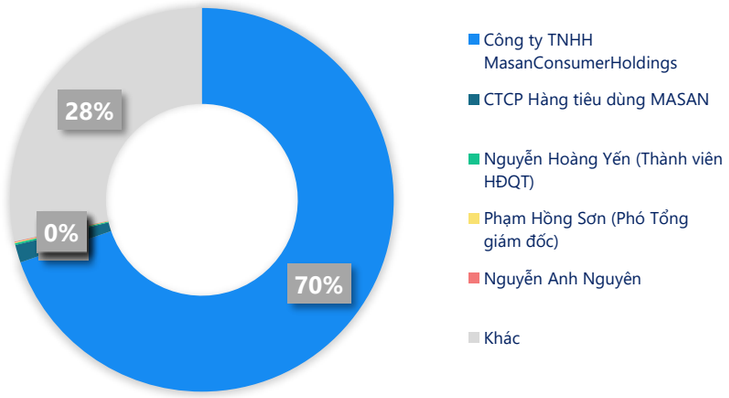
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



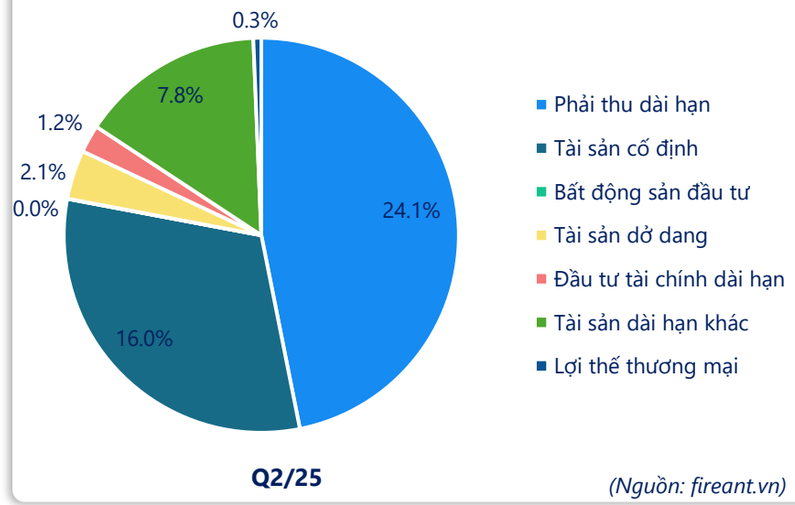
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

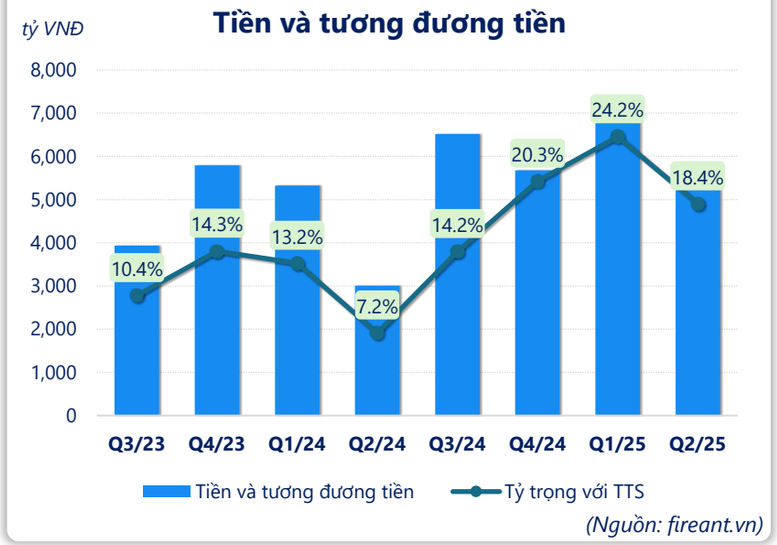


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

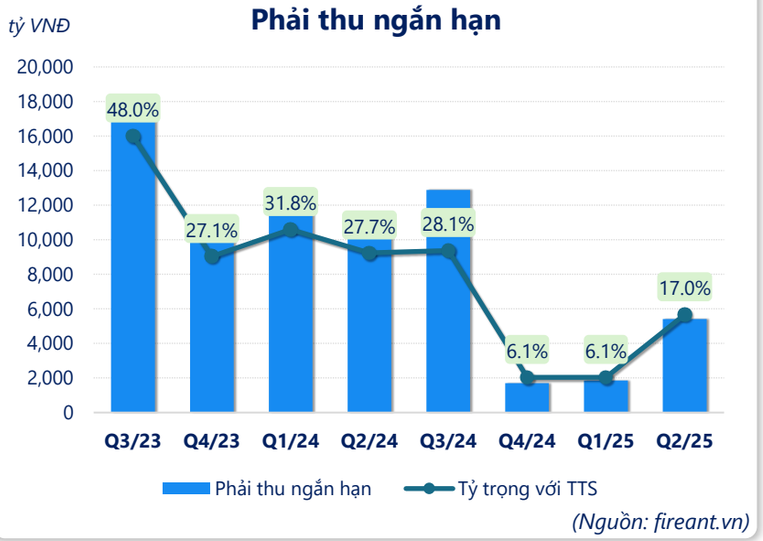
CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Tiền và tương đương tiền



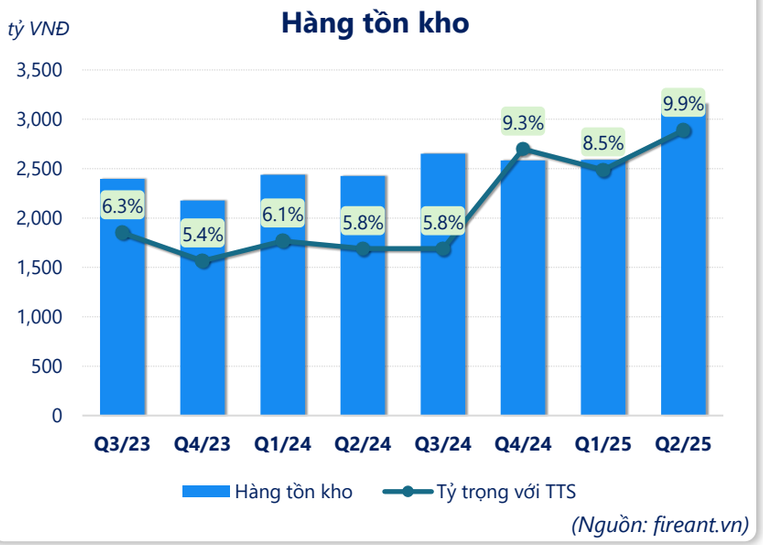
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



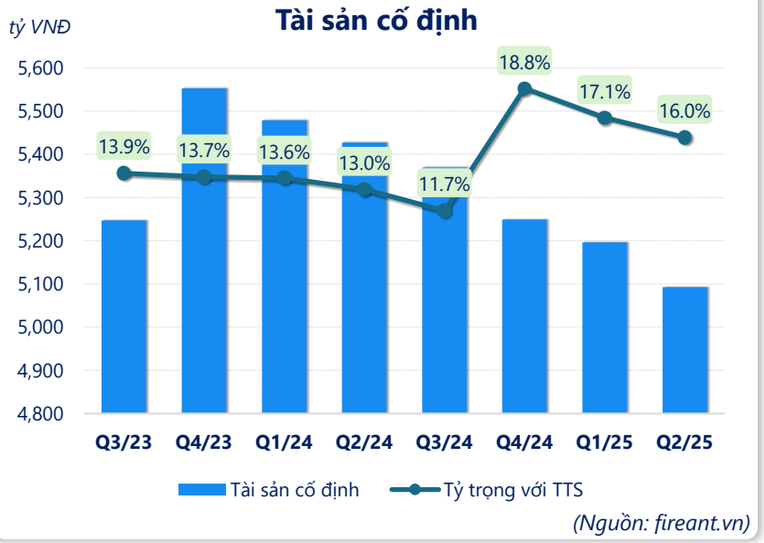
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



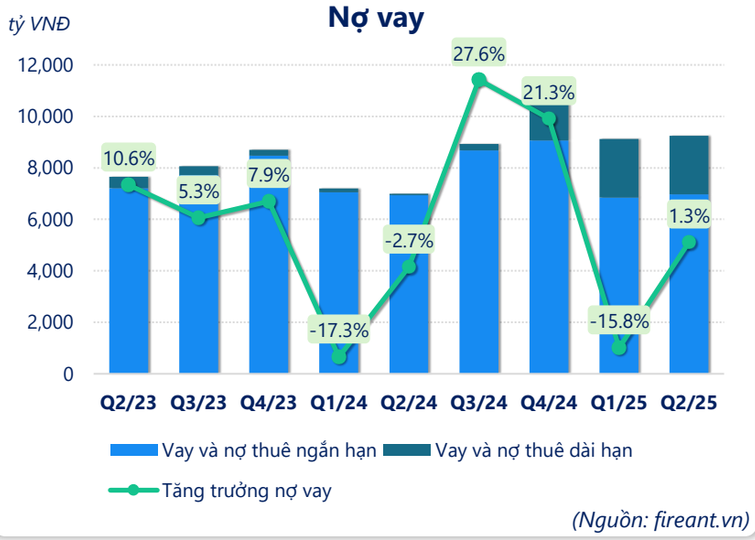
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



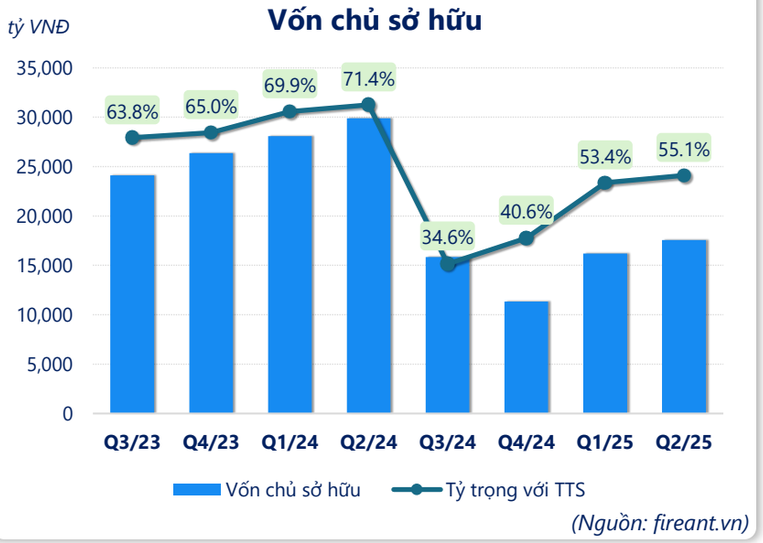
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

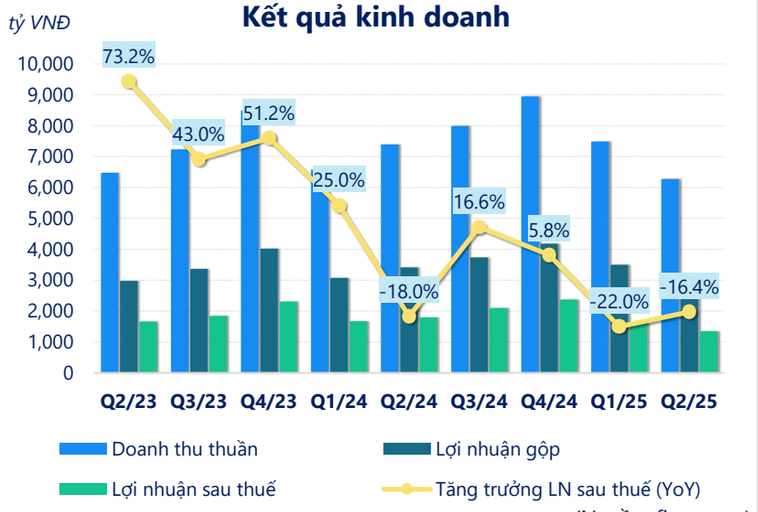


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

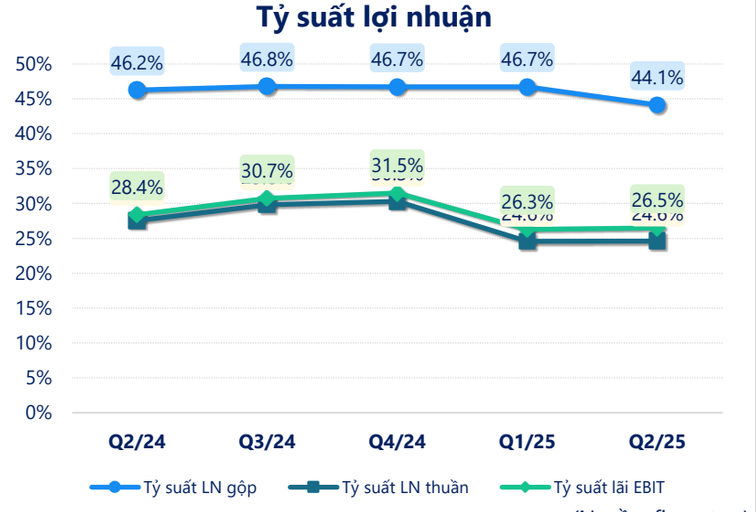
CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Kết quả kinh doanh



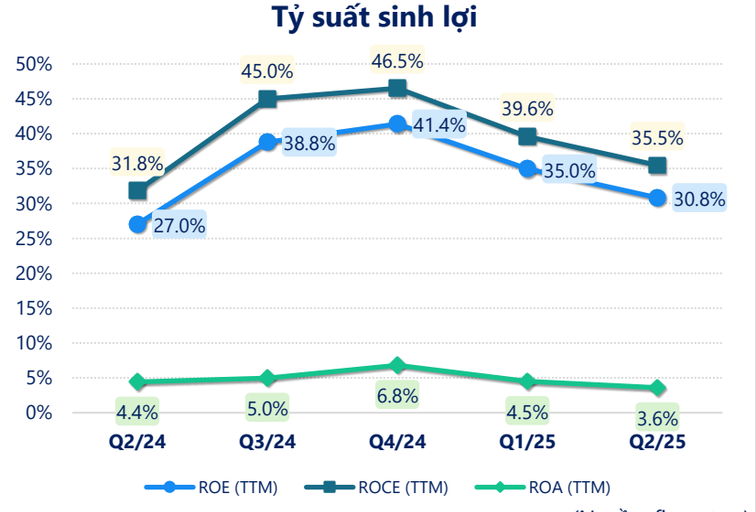
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



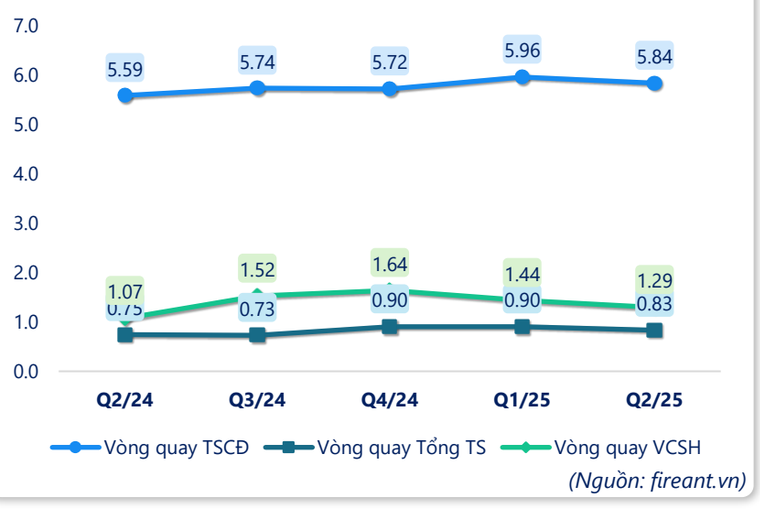
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



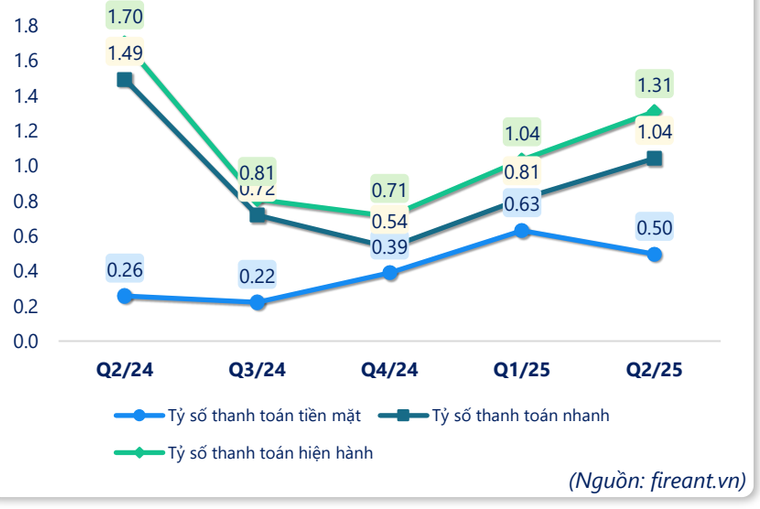
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



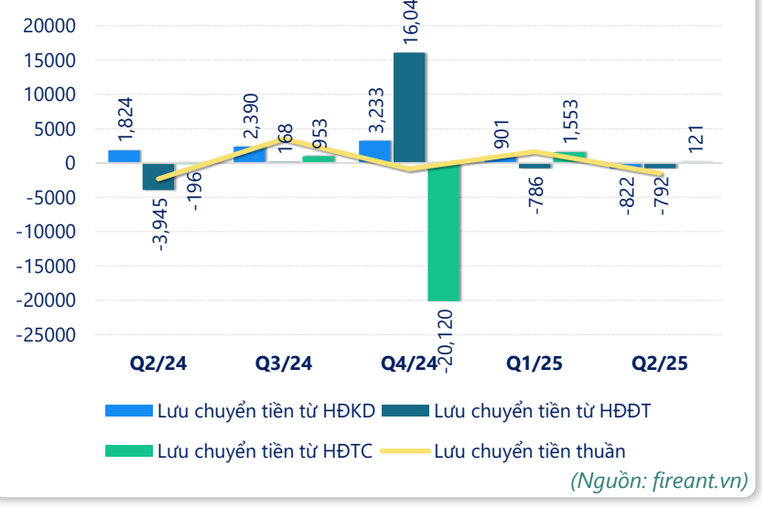
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**31,854**	**27,900**	**14.2%**
Tài sản ngắn hạn	15,474	10,394	48.9%
Tiền và tương đương tiền	5,855	5,677	3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	827	365	126%
Phải thu ngắn hạn	5,411	1,705	217%
Hàng tồn kho	3,155	2,582	22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	227	64.3	252%
Tài sản dài hạn	**16,380**	**17,506**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	7,677	10,363	-25.9%
Tài sản cố định	5,092	5,249	-3.0%
Bất động sản đầu tư	3.41	4.17	-18.3%
Tài sản dở dang	659	332	98.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	372	347	7.2%
Tài sản dài hạn khác	**2,471**	**1,108**	**123%**
Lợi thế thương mại	106	103	3.4%
Nợ phải trả	14,295	16,572	-13.7%
Nợ ngắn hạn	**11,813**	**14,600**	**-19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,971	9,067	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,860	2,315	-19.6%
Nợ dài hạn	2,483	1,972	25.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,273	1,764	28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,559**	**11,328**	**55.0%**
Vốn chủ sở hữu	**17,559**	**11,328**	**55.0%**
Vốn điều lệ	10,624	7,356	44.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	7,388	7,987	8,942	7,489	6,276
Giá vốn hàng bán	3,971	4,251	4,766	3,989	3,507
Lợi nhuận gộp	3,416	3,736	4,176	3,500	2,769
Doanh thu HĐTC	455	471	428	256	269
Chi phí TC	78.2	89.4	127	152	131
Chi phí lãi vay	60.9	78.3	112	131	118
LN trong công ty LKLD	17.5	17.5	17.5	13.3	25.0
Chi phí bán hàng	1,512	1,545	1,488	1,537	1,156
Chi phí QLDN	265	210	297	240	232
LN thuần từ HĐKD	2,034	2,380	2,710	1,840	1,544
Lợi nhuận khác	1.73	-3.48	-5.75	-2.55	1.15
LN trước thuế	2,035	2,377	2,705	1,838	1,546
Lợi nhuận sau thuế	1,789	2,094	2,368	1,614	1,347
LNST của CĐ cty mẹ	1,757	2,072	2,329	1,586	1,326

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,824	2,390	3,233	901	-822
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,945	168	16,048	-786	-792
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-196	953	-20,120	1,553	121
Tiền đầu kỳ	5,319	3,003	6,517	5,677	7,346
Lưu chuyển tiền thuần	**-2,317**	**3,511**	**-839**	**1,669**	**-1,493**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.27	2.71	-0.22	-0.10	1.07
Tiền cuối kỳ	3,003	6,517	5,677	7,346	5,855

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic